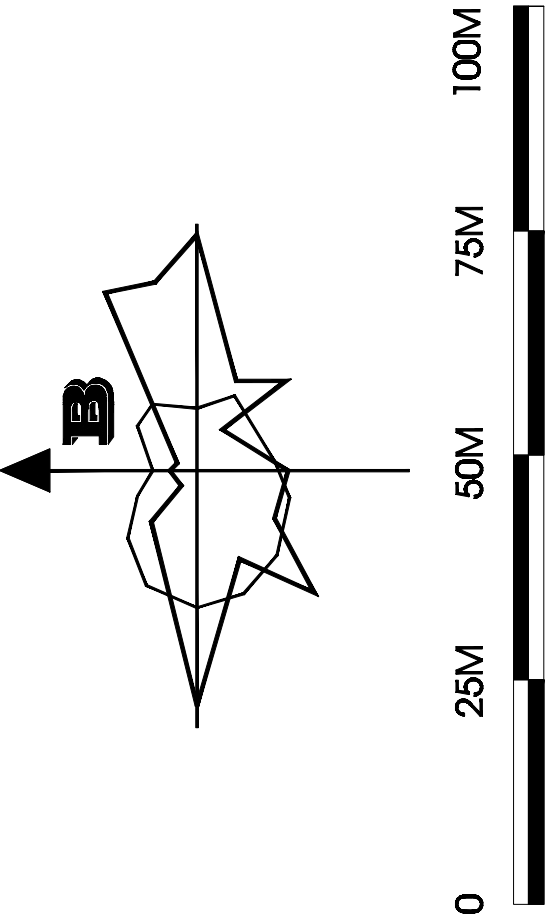


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ : 1/500

BẢNG TIÊU CHÍ SỬ DỤNG ĐẤT:

KÍ HIỆU LỖ ĐẤT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH LỖ ĐẤT (m²)	CHIỀU CAO (TẦNG)	MIXD TỐI ĐA (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m²)	DIỆN TÍCH SÀN (m²)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT
1	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	78.734.0					
HT1	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.205.0	1-6	90.0	11907	71442	5.4
HT2	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.476.0	1-6	90.0	13070.4	80222.4	5.4
HT3	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.501.0	1-6	90.0	13055.4	81032.4	5.4
HT4	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	3.514.0	1-6	90.0	18975.6	113853.6	5.4
HT5	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	1.667.0	1-6	90.0	9001.8	54010.8	5.4
HT6	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	669.0	1-6	90.0	3612.6	21675.6	5.4
HT7	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.312.0	1-6	90.0	12484.8	74908.8	5.4
HT8	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	1.777.0	1-6	90.0	9595.8	57574.8	5.4
HT9	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	1.404.0	1-6	90.0	7581.6	45489.6	5.4
HT10	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	6.580.0	1-6	90.0	35532	213192	5.4
HT11	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	3.745.0	1-6	90.0	20223	121338	5.4
HT12	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	5.522.0	1-6	90.0	29818.8	178912.8	5.4
HT13	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	3.064.0	1-6	90.0	16545.6	99273.6	5.4
HT14	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	9.552.0	1-6	90.0	51890.8	309484.8	5.4
HT15	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	4.461.0	1-6	90.0	24089.4	144536.4	5.4
HT16	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	1.088.0	1-6	90.0	5767.2	34603.2	5.4
HT17	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	4.442.0	1-6	90.0	23986.8	143920.8	5.4
HT18	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	550.0	1-6	90.0	2970	17620	5.4
HT19	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	4.967.0	1-6	90.0	26821.8	160930.8	5.4
HT20	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.474.0	1-6	90.0	13359.6	80157.6	5.4
HT21	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	1.909.0	1-6	90.0	10308.6	61851.6	5.4
HT22	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.154.0	1-6	90.0	11831.6	69789.6	5.4
HT23	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	1.149.0	1-6	90.0	6204.6	37227.6	5.4
HT24	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	2.923.0	1-6	90.0	15784.2	94705.2	5.4
HT25	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	4.657.0	1-6	90.0	25147.8	150886.8	5.4
HT26	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	992.0	1-6	90.0	5356.8	32140.8	5.4
2	ĐẤT CÂY XANH:	5.822.0					
CX	CÔNG VIÊN CÂY XANH	5.822.0	1	5.0	291.1	291.1	0.05
3	NHÀ Ở CHUNG CƯ, NHÀ Ở XÃ HỘI:	10.274.0					
NXH	NHÀ Ở XÃ HỘI 444 NGÕ QUỲN	6.099.0	8	40.0	19516.8	156134.4	3.2
NCC	CHUNG CƯ 460 NGÕ QUỲN	4.175.0	8	40.0	13360	106880	3.2
4	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	8.431.0					
CC1	CÔNG TY DƯ DỤC	2.848.0	5	40.0	5696	28480	2.0
CC2	TƯ NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN	3.282.0	5	40.0	6564	32820	2.0
CC3	TRẠM Y TẾ	290.0	3	40.0	348	1044	1.2
DT1	ĐẤT DƯ TRỪ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CC	2071.0	5	40.0	4022	20710	2.0
5	ĐẤT GIAO THÔNG, HẸM GIAO THÔNG	9.539.0					
	TỔNG TOÀN KHU	112.800.0					



BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH LỖ ĐẤT (m²)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT Ở:	89.008.0	78.91
1.1	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG	78.734.0	
1.2	NHÀ Ở CHUNG CƯ, NHÀ Ở XÃ HỘI:	10.274.0	
2	ĐẤT CÂY XANH:	5.822.0	5.16
3	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	8.431.0	7.47
4	ĐẤT GIAO THÔNG	9.539.0	8.46
	TỔNG CỘNG	112.800.0	100.00

KÍ HIỆU:

HT.1 - ĐẤT NHÀ Ở HIỆN TRẠNG CHÍNH TRẠNG

NXH - ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ Ở XÃ HỘI

DT.1 - ĐẤT DƯ TRỪ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Đ.1 - ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN

Đ.2 - ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH

Đ.3 - ĐẤT MẶT NƯỚC

Đ.4 - ĐẤT GIAO THÔNG

Đ.5 - RANH QUY HOẠCH

GHI CHÚ

